VI DIỆU PHÁP - ABHIDHAMMA - THE ULTIMATE TEACHINGS

CHƠN ĐẾ
PARAMATTHASACCA
Ultimate Truth

Vô vi - Niết Bàn 1
Asaṅkhāra - Nibbāna
Unconditioned

Hữu vi 201
Saṅkhāra
Conditioned

Danh pháp 173
Nāmadhamma
Mind

Tâm 121
Citta
Consciousness

Siêu thế 40
Lokuttara
Supramundane

I. Tâm Đạo (20)
Lokuttara Magga
Supramundane path

1. Sơ Đạo 5
   Sotāpatti magga
   Stream-entry path
2. Nhị Đạo 5
   Sakadāgāmi magga
   Once-return path
3. Tam Đạo 5
   Anāgāmi magga
   Never-return path
4. Tứ Đạo 5
   Arahatta magga
   Arahatship path

II. Tâm Quả (20)
Lokuttara Phala
Supramundane resultant

1. Sơ Quả 5
   Sotāpatti phala
   Stream-entry fruit
2. Nhị Quả 5
   Sakadāgāmi phala
   Once-return fruit
3. Tam Quả 5
   Anāgāmi phala
   Never-return fruit
4. Tứ Quả 5
   Arahatta phala
   Arahatship fruit

Hiệp thế 81
Lokiya
Mundane

I. Dục giới *Kāmāvacara* Sense sphere (54)

1- Bất thiện *Akusala* Unwholesome 12
* Tham *Lobhamūla* Greed-rooted 8
* Sân *Dosamūla* Hatred-rooted 2
* Si *Mohamūla* Delusion-rooted 2

2- Vô nhân *Ahetuka* Rootless 18
* Quả bất thiện *Akusala Vipāka* 7
  Unwholesome-resultant
* Quả thiện *Kusala Vipāka* 8
  Wholesome-resultant
* Duy tác *Kiriya* Functional 3

3- Thiện dục giới *Kusala Kāmāvacara* Wholesome Sensesphere 24
* Thiện *Kusala* Wholesome 8
* Quả thiện hữu nhân 8
  Sahetuka Kusala Vipāka
  Resultant Consciousness with root
* Duy tác hữu nhân *Sahetuka Kiriya* 8
  Functional Consciousness with root

II. Sắc giới *Rūpāvacara* Form sphere (15)
1. Thiện SG *Kusala* Wholesome 5
2. Quả SG *Vipāka* Resultant 5
3. Duy tác SG *Kiriya* Functional 5

III-Vô sắc giới *Arūpāvacara* (12)
Formless sphere
1. Thiện VSG *Kusala* Wholesome 4
2. Quả VSG *Vipāka* Resultant 4
3. Duy tác VSG *Kiriya* Functional 4

Tâm sở 52
Cetasika
Mental Factor

I. Sở Hữu Tợ Tha (13)
Annasāmana cetasika
Ethically Variable Factor

1. Sở hữu biến hành 7
   Sabbacitta Sadhārana
   Universal to all consiousnesses
* Xúc *Phassa* Contact
* Thọ *Vedanā* Feeling
* Tưởng *Saññā* Perception
* Tư *Cetanā* Volition
* Nhất hành *Ekaggatā* One pointedness
* Danh Mạng quyền *Jīvitindriya* Mental life faculty
* Tác ý *Manasikāra* Bringing to mind

2. Sở hữu biệt cảnh *Pakiṇṇaka* 6
   Particulars
* Tầm *Vitakka* Application on purpose
* Tứ *Vicāra* Sustained application
* Thắng giải *Adhimokkha* Decision
* Cần *Viriya* Effort
* Hỉ *Pīti* Zest
* Dục *Chanda* Wish

II. Sở Hữu Bất Thiện (14)
Akusala cetasika
Unwholesome Mental Factor

1. Si phần *Mocatuka* 4
   Delusion, Shamelessness, Fearlessness of wrong doing, Restlessness
2. Tham phần *Lotika* 3
   Greed, Wrong view, Conceit
3. Sân phần *Docatu* 4
   Hatred, Envy, Miserliness, Regret
4. Hôn phần *Dvituka* 2
   Sloth, Torpor
5. Hoài nghi *Vicikicchā* Doubt 1

III. Sở Hữu Tịnh Hảo *Sobhaṇa* (25)
The Beautiful Mental Factor

1. Tịnh hảo biến hành *Sobhaṇa-Sādhāraṇā* 19
   Universal to the beautiful mental factors
2. Giới phần *Viratī* The refrainings 3
3. Vô lượng phần *Appamaññā* The illimitables 2
4. Trí tuệ *Paññā* Wisdom 1

Sắc pháp 28
Rūpadhamma
Matter

Sắc tứ đại 4
Mahābhūtarūpa
Four Great Elements

1. Đất *Pathavī*
   Earth
2. Nước *Āpo*
   Water
3. Gió *Vāyo*
   Wind
4. Lửa *Tejo*
   Fire

Sắc y đại sinh 24
Upādāyarūpa
Dependent Matter

1. Sắc thần kinh *Pasādarūpa* 5
   (Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân)
   Sensitive material qualities
2. Sắc cảnh giới *Gocararūpa* 4
   (Sắc, thanh, khí, vị)
   Material qualities as objective fields
3. Sắc tính *Bhāvarūpa* 2
   (Nam - Masculinity ; Nữ - Femininity)
   Material qualities of sexual condition
4. Sắc ý vật *Hadaya vatthu* 1
   (Sắc tâm) Heart _ base
5. Sắc mạng quyền *Jīvitarūpa* 1
   Material quality of physical life
6. Sắc vật thực *Āhārarūpa* 1
   Material quality of nutrition
7. Sắc hư không *Ākāsadhātu* 1
   Space element
   =Sắc giao giới *Paricchedarūpa*
   Material quality of space
8. Sắc biểu tri *Viññattirūpa* 2
   Material qualies of communication
   * Thân biểu tri *Kāyaviññatti*
     Bodily communication
   * Khẩu biểu tri *Vacīviññatti*
     Verbal communication
9. Sắc đặc biệt *Vikārarūpa* 3
   Material qualities of alteration
   * Sắc khinh *Rūpassa-lahutā*
     Physical lightness
   * Sắc nhu *Rūpassa-mudutā*
     Physical elasticity
   * Sắc thích nghiệp
     Rūpassa-kammaññatā
     Physical adaptability
10. Sắc tứ tướng *Lakkhaṇarūpa* 4
    Material quality of characteristic
    * Sắc sinh *Upacaya rūpa* Rising
    * Sắc tiến *Santati rūpa* Generation
    * Sắc dị *Jaratā rūpa* Decaying
    * Sắc diệt *Aniccatā rūpa* Falling

TỤC ĐẾ
SAMMUTISACCA
Conventional Truth

Danh Chế Định
Nāma-Paññatti
Concept-as-name

1. Danh chơn chế định
   Vijjamāna-paññatti
   Real concept
2. Phi danh chơn chế định
   Avijjamāna-paññatti
   Unreal concept
3. Danh chơn phi danh chơn chế định
   Vijjamānena-Avijjamāna-paññatti
   Real and unreal concept
4. Phi danh chơn danh chơn chế định
   Avijjamānena-Vijjamāna-paññatti
   Unreal and real concept
5. Danh chơn danh chơn chế định
   Vijjamānena-Vijjamāna-paññatti
   Real and real concept
6. Phi danh chơn phi danh chơn chế định
   Avijjamānena-Avijjamāna-paññatti
   Unreal and unreal concept

Nghĩa chế định
Attha-Paññatti
Concept-as-meaning

1. Hình thức chế định
   Santāna-paññatti
   Formal concepts
2. Hiệp thành chế định
   Samūha-paññatti
   Collective concepts
3. Chúng sanh chế định
   Satta-paññatti
   Concepts of beings
4. Thời gian chế định
   Kāla-paññatti
   Concepts of time
5. Hư không chế định
   Ākāsa-paññatti
   Concepts of space
6. Phương hướng chế định
   Disā-paññatti
   Concepts of direction
7. Hình tướng chế định
   Nimitta-paññatti
   Sign concepts

Ghi chú: SG: Sắc giới
VSG: Vô sắc giới

Tịnh Xá PHÁP HUỆ
youtube.com/c/tinhxaphaphuebinhtan
246/31A Lê Văn Quới, P. Bình Hưng Hoà A,
Q. Bình Tân, TP. HCM
Tel: 0909 893 350